

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST

Ngày : 02/02/2023

V/v : “*Ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Minh Khánh

2. Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 02/02/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 về “*Ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2022/QĐXX-ST ngày 20/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐ-ST ngày 09/01/2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Đức T; Sinh năm : 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 17, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** Chị Dương Thị B; Sinh năm : 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 17, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài.

Địa chỉ cuối cùng của chị Dương Thị B ở Việt Nam là Thôn 17, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 23/11/2022 Nguyên đơn anh Nguyễn Đức T trình bày:

Anh và chị Dương Thị B có kết hôn với nhau ngày 23/12/1996 tại Ủy ban nhân dân xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, cưới xong vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại thôn 17, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì chị B đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài đến nay vẫn chưa về nước. Do chị B đi lao động tại nước ngoài nhiều năm nay, anh và gia đình có động viên chị B về nước để sinh sống với gia đình và chăm sóc con cái nhưng chị B vẫn không về nước. Hai vợ chồng do quá trình sống xa cách nhau lâu ngày nên tình cảm ngày càng phai nhạt dần, bất đồng trong quan điểm sống và làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Hai vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải, đồng viên nhưng không đạt được kết quả. Từ năm 2014 đến nay vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau nữa, không quan tâm đến nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Dương Thị B.

-Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Lâm O, sinh năm 1997 và cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, ly hôn anh không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

-Về tài sản chung, công nợ chung: Không đề nghị giải quyết.

Ngoài ra anh T còn trình bày: Hiện nay chị Dương Thị B vẫn đang lao động ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị B ở nước ngoài anh không cung cấp được cho Tòa án được vì đã lâu anh không liên lạc được với chị B, chị B vẫn liên lạc về cho con gái của chị B là cháu Nguyễn Thị Lâm O, sinh năm 1997, trú tại: Thôn 17, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng cháu Lâm O cũng không cung cấp địa chỉ cho anh biết nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị B được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị B.

Bị đơn chị Dương Thị B không có bản tự khai.

Ngày 05/12/2022 và ngày 06/12/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với con gái của chị B là cháu Nguyễn Thị Lâm O, sinh năm 1997, trú tại: Thôn 17, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu cháu O thông báo cho chị B biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh

Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Đức T và chị Dương Thị B; yêu cầu chị B viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu cháu O cung cấp địa chỉ cụ thể của chị B ở nước ngoài. Tuy nhiên qua 2 lần làm việc cháu O vẫn giữ nguyên quan điểm là chị B ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng cháu không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị B ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của mẹ cháu, đồng thời cháu cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị B biết để chị B gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị B gửi về.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Đức T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Dương Thị B vắng mặt không có lý do.

Thay mặt Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh T; Biên bản làm việc với con gái của chị B là cháu Nguyễn Thị Lâm Oanh và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn anh Nguyễn Đức T có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị B không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị B; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt chị Dương Thị B là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 51, 53, 56; khoản 2 điều 123; điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; điều 271; điều 273; điều 150 BLTTDS; khoản 2 điều 479 BLTTDS; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T.

Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Đức T được ly hôn chị Dương Thị B.

Anh Nguyễn Đức T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Anh Nguyễn Đức T là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Đức T.

Đối với bị đơn chị Dương Thị B vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với con gái của chị B là cháu Nguyễn Thị Lâm O để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu cháu O thông báo cho chị B biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Đức T và chị Dương Thị B; Yêu cầu chị B viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu cháu O cung cấp địa chỉ cụ thể của chị B ở nước ngoài. Cháu Nguyễn Thị Lâm O trình bày: Chị B ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho cháu. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà cháu O vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị B cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị B biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Dương Thị B theo thủ tục chung.

[2]. **Về thẩm quyền:** Anh Nguyễn Đức T là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Dương Thị B, chị B hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 27625/QLXNC-P5 ngày 08/12/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì chị B đã xuất cảnh ngày 10/9/2010 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị B ở Việt Nam là: Thôn 17, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. **Về quan hệ Hôn nhân:** Anh Nguyễn Đức T và chị Dương Thị B kết hôn ngày 23/12/1996 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh T trình bày: Sau khi kết hôn cưới xong vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại thôn 17, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì chị B đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài đến nay vẫn chưa về nước. Do chị B đi lao động tại nước ngoài

nhiều năm nay, anh và gia đình có động viên chị B về nước để sinh sống với gia đình và chăm sóc con cái nhưng chị B vẫn không về nước. Hai vợ chồng do quá trình sống xa cách nhau lâu ngày nên tình cảm ngày càng phai nhạt dần, bất đồng trong quan điểm sống và làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Hai vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải, đồng viên nhưng không đạt được kết quả. Từ năm 2014 đến nay vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau nữa, không quan tâm đến nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Dương Thị B.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Đức T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T và chị B chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến năm 2010 thì chị B đi nước ngoài lao động, kể từ khi chị B đi nước ngoài đến nay thì chị B vẫn chưa về nước. Và từ năm 2014 đến nay thì vợ chồng không còn quan tâm liên lạc gì với nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị B đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T. Xử cho anh Nguyễn Đức T được ly hôn với chị Dương Thị B.

[4]. Về con chung: Vợ chồng anh T chị B có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Lâm O, sinh năm 1997 và cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, ly hôn anh không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh Nguyễn Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Đức T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 điều 153; Điều 271; Điều 273; khoản 1 và khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27; Điều 44 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1.Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Đức T được ly hôn với chị Dương Thị B.

2.Về án phí: Anh Nguyễn Đức T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000730 ngày 29/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Đức T đã nộp đủ.

3.Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Đức T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Dương Thị B hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Noinhân:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Bắc Lũng, Lục Nam, Bắc Giang.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Thông